XÁC ĐỊNH DI SẢN THỪA KẾ LÀ QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ

TRẦN THỊ HUỆ *

Tóm tắt: *Cùng với sự phát triển của khoa học, công nghệ cũng như quá trình tăng trưởng kinh tế - xã hội đã làm gia tăng các của cải vật chất và các giá trị tinh thần cho loài người, làm xuất hiện thêm nhiều loại tài sản mới, trong đó có tài sản trí tuệ - là tài sản kết tinh từ quá trình sáng tạo trí tuệ của con người. Quyền sở hữu trí tuệ cũng như lợi ích phát sinh từ quyền này thường không dễ xác định như đối với những tài sản hữu hình thông thường của cá nhân. Do đó, khi chủ sở hữu tài sản trí tuệ qua đời, việc xác định di sản thừa kế là quyền sở hữu trí tuệ là vấn đề phức tạp. Bài viết phân tích và làm rõ một số vấn đề pháp lí và thực tiễn liên quan đến xác định di sản thừa kế là quyền sở hữu trí tuệ theo pháp luật Việt Nam.*

Từ khoá: Tài sản trí tuệ; quyền sở hữu trí tuệ; di sản thừa kế; tài sản riêng; tài sản chung

Nhận bài: 03/5/2023 Hoàn thành biên tập: 30/9/2023 Duyệt đăng: 30/9/2023

THE IDENTIFICATION OF INTELLECTUAL PROPERTY RIGHTS AS INHERITANCE

Abstract: *Along with the development of science and technology as well as the process of socio-economic growth, there are more and more properties of material wealth and sentimental values that give rise to more new types of assets, including intellectual property – assets created as a result of human intellect. Intellectual property rights, as well as the interests arising from these right are often not as easily identifiable as the ordinary tangible properties. Therefore, when the owner of the intellectual property passes away, determining rights to intellectual properties as inheritance is a complicated matter. The article analyses and clarifies a number of legal and practical issues related to the identification of intellectual property rights as inheritance under Vietnamese law.*

Keywords: Intellectual property; intellectual property rights; inheritance; private property; common property

Received: May 3rd, 2023; Editing completed: Sept 30th, 2023; Accepted for publication: Sept 30th, 2023

Theo cách tiếp cận truyền thống, tài sản được phân chia thành động sản (những tài sản có thể dịch chuyển một cách cơ học) và bất động sản (những tài sản gắn liền với đất đai, không thể di dời được). Trong bối cảnh thương mại quốc tế hiện đại, quyền sở hữu đối với các sản phẩm trí tuệ như sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, bí mật kinh doanh, tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học... đang ngày càng đóng vai trò là một loại tài sản quan trọng trong cấu trúc tài sản của mỗi quốc gia, mỗi doanh nghiệp cũng như cá nhân. Khi cá nhân chết, quyền sở hữu trí tuệ (SHTT) cùng với những tài sản khác mà họ sở hữu sẽ được chuyển giao cho những người thừa kế theo di chúc hoặc theo quy định của pháp luật.

1. Nhận diện di sản thừa kế là quyền sở hữu trí tuệ

Theo Tổ chức SHTT thế giới (WIPO) - Tổ chức quản lí SHTT quan trọng nhất trên

* **Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Trường Đại học Luật Hà Nội**
E-mail: minhhue@hlu.edu.vn

phạm vi toàn cầu, *"SHTT được hiểu theo nghĩa rộng là các quyền hợp pháp xuất phát từ hoạt động trí tuệ trong các lĩnh vực công nghiệp, khoa học, văn học và nghệ thuật"*[1]. Dưới góc độ pháp lí, khoản 1 Điều 4 Luật SHTT định nghĩa: *"Quyền SHTT là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tài sản trí tuệ, bao gồm quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng"*. Theo định nghĩa này, tài sản trí tuệ (TSTT) chính là các đối tượng của quyền SHTT được pháp luật ghi nhận và bảo hộ như: các tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học; cuộc biểu diễn; bản ghi âm, ghi hình; chương trình phát sóng; sáng chế; kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lí... Như vậy, những kết quả sáng tạo như các ý tưởng, sáng kiến... đơn thuần chưa được pháp luật công nhận là đối tượng SHTT sẽ không được coi là TSTT.

Điều 105 Bộ luật Dân sự năm 2015 (BLDS) liệt kê các loại tài sản bao gồm: vật, tiền, giấy tờ có giá và các quyền tài sản, trong đó, Điều 115 BLDS làm rõ: *"Quyền tài sản là quyền trị giá được bằng tiền, bao gồm quyền tài sản đối với đối tượng SHTT, quyền sử dụng đất và các quyền tài sản khác"*. Theo quy định của BLDS thì TSTT là một loại "quyền tài sản" đối với các đối tượng SHTT - những quyền pháp lí đạt được trên cơ sở bảo hộ nhà nước đối với những thành quả sáng tạo trí tuệ. Đối chiếu với quy định về tài sản trong BLDS, TSTT là loại tài sản thể hiện dưới dạng quyền tài sản (tài sản vô hình), khác với những loại tài sản hữu hình khác.

Các đối tượng SHTT như tác phẩm, cuộc biểu diễn, sáng chế, nhãn hiệu... bản thân nó chưa đáp ứng được tiêu chí là tài sản của pháp luật dân sự bởi các lí do sau: 1) các đối tượng này không tồn tại dưới một dạng vật chất nhất định nên không thể xác định là vật, tiền hay giấy tờ có giá. Do tính chất "vô hình" của đối tượng SHTT nên người tạo ra nó cũng không thể chiếm giữ cho riêng mình. Mặc dù đối tượng SHTT có thể được vật chất hoá dưới dạng quyển sách, băng đĩa... nhưng tác phẩm tồn tại độc lập với bản vật thể hoá tác phẩm - loại tài sản là "vật" thuộc sự điều chỉnh của pháp luật dân sự; 2) các đối tượng này chỉ là đối tượng của các quyền, chứ không phải chính là các quyền, do đó cũng không thể liệt kê vào nhóm tài sản dưới dạng quyền tài sản; 3) việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt các đối tượng này thực chất chỉ có thể thực hiện thông qua các quyền được pháp luật ghi nhận đối với chính các đối tượng.

Kết quả sáng tạo trí tuệ mang tính chất vô hình, khó có thể xác định được giá trị và không thể tự đem lại các lợi ích cho chủ thể. Trong khi đó, quyền SHTT (quyền sử dụng, khai thác đối tượng SHTT) mới thực sự mang lại những lợi ích kinh tế cho người sở hữu hay sử dụng và mang những tính chất của tài sản nói chung. Khái niệm "quyền SHTT" là sự ghi nhận và bảo đảm bằng pháp

[1] WIPO (2017), *Introduction to Intellectual Property Theory and Practice*, Kluwer Law International, London - The Hague, Boston, tr. 3.

luật về quyền sở hữu của các tổ chức, cá nhân đối với các kết quả sáng tạo trí tuệ do họ sáng tạo hoặc đầu tư, theo đó Nhà nước trao cho chủ thể của quyền SHTT một độc quyền trong một khoảng thời gian và phạm vi nhất định, nhằm bảo đảm cho người nắm giữ quyền có thể thu được các lợi ích từ việc khai thác, sử dụng quyền SHTT, đồng thời có quyền ngăn chặn hành vi sử dụng trái phép TSTT của người khác[2]. Tác giả ủng hộ cách tiếp cận trong BLDS khi ghi nhận quyền sở hữu đối với các đối tượng SHTT là một loại tài sản trong pháp luật dân sự. Việc nhận diện quyền SHTT là di sản thừa kế rất quan trọng trong việc phân biệt quyền sở hữu đối với bản vật thể hoá tác phẩm và quyền sở hữu quyền tác giả đối với tác phẩm. Ví dụ: Ông A (hoạ sĩ) lập di chúc để lại thừa kế, trong đó di tặng cho một người bạn thân là B 3 bức tranh của ông. Trong trường hợp này, ông B là chủ sở hữu của 3 bức tranh mà ông A tặng nhưng ông B không phải là chủ sở hữu quyền tác giả đối với những tác phẩm đó.

BLDS chỉ quy định "quyền tài sản đối với các đối tượng SHTT" là tài sản mà không công nhận "quyền nhân thân" thuộc quyền SHTT là tài sản. Mặc dù quyền sở hữu nói chung mang bản chất là quyền tài sản nhưng đối với quyền SHTT, bên cạnh việc bảo vệ các quyền tài sản của chủ sở hữu, pháp luật cũng ghi nhận cả các quyền nhân thân cho chủ thể sáng tạo. Quyền nhân thân về bản chất là các quyền mang yếu tố tinh thần, "phi tài sản", thường gắn liền với chủ thể quyền và không thể chuyển giao cho người khác, trừ trường hợp ngoại lệ do pháp luật quy định[3]. Theo quy định tại Điều 45, Điều 47 Luật SHTT, quyền công bố tác phẩm hoặc cho phép người khác công bố tác phẩm có thể là đối tượng của hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả và hợp đồng sử dụng quyền tác giả. Quyền công bố tác phẩm liên quan trực tiếp đến việc khai thác các lợi ích kinh tế từ tác phẩm, là tiền đề để chủ thể có thể thực hiện được các quyền tài sản như biểu diễn, sao chép, phân phối, truyền đạt... tác phẩm. Vì vậy, không giống như các quyền nhân thân khác chỉ thuần tuý mang giá trị tinh thần, quyền công bố tác phẩm có cơ chế bảo hộ giống các quyền tài sản và thuộc về chủ sở hữu quyền tác giả[4]. Do đó, có thể khẳng định, di sản thừa kế là quyền SHTT không chỉ bao gồm các quyền tài sản đối với các đối tượng SHTT mà còn bao gồm cả quyền nhân thân có thể chuyển giao, cụ thể là quyền công bố tác phẩm. Từ những phân tích trên, có thể kết luận: Quyền SHTT thuộc di sản thừa kế bao gồm quyền công bố tác phẩm và các quyền tài sản đối với các đối tượng SHTT được pháp luật ghi nhận và bảo hộ.

---

[2] Đoàn Đức Lương, Trần Thị Huệ (chủ biên, 2001), *Pháp luật hợp đồng trong lĩnh vực dân sự Việt Nam hiện đại*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, tr. 394.

[3] Điều 25 BLDS quy định: *"Quyền nhân thân được quy định trong Bộ luật này là quyền dân sự gắn liền với mỗi cá nhân, không thể chuyển giao cho người khác, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác"*.

[4] Trường Đại học Luật Hà Nội (2021), *Giáo trình Luật sở hữu trí tuệ*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, tr. 68.

Để được coi là một loại tài sản thuộc di sản thừa kế, quyền SHTT đáp ứng được các tiêu chí của tài sản nói chung:

Thứ nhất, có thể xác định được sự tồn tại cũng như giá trị của nó. Nếu như những tài sản hữu hình như vật, tiền - là những tài sản mà con người có thể chiếm hữu được, tiếp cận được bằng các giác quan thì quyền SHTT là một dạng tài sản "vô hình", không thể chiếm hữu về vật chất. Mặc dù mang tính "vô hình", quyền SHTT vẫn có thể xác định được về bản chất (nội dung quyền), phạm vi (giới hạn quyền) và giá trị. Tính "xác định" của quyền SHTT thể hiện ở chỗ phạm vi quyền của chủ thể được pháp luật ghi nhận và bảo vệ. Quyền SHTT hoàn toàn có thể trị giá được thành tiền khi tham gia vào các giao dịch dân sự. Nói tóm lại, quyền SHTT là những quyền mà khi chủ thể khai thác, có thể trị giá thành tiền, có thể sinh ra lợi ích, có thể kiểm soát và sở hữu được.

Thứ hai, có thể là đối tượng của các giao dịch dân sự, thương mại. Trong bối cảnh thương mại hiện đại, quyền SHTT là loại tài sản có giá trị kinh tế quan trọng đối với các cá nhân, tổ chức, nên loại "hàng hoá đặc biệt" này đòi hỏi phải được vận động, được đưa vào trong lưu thông như: mua bán, trao đổi, cho thuê... một cách thuận tiện như các loại hàng hoá khác[5]. Quyền SHTT có thể là đối tượng của các giao dịch chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng hay trở thành di sản thừa kế.

Thứ ba, được xác lập quyền sở hữu, bị chấm dứt hay huỷ bỏ dựa trên những căn cứ do pháp luật quy định. Theo quy định của Luật SHTT, quyền SHTT có thể được xác lập tự động trên cơ sở tạo ra đối tượng SHTT một cách hợp pháp hoặc trên cơ sở quyết định chấp nhận bảo hộ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (Điều 6), chấm dứt khi thời hạn bảo hộ kết thúc (các điều 27, 34, 93) hoặc khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền ra quyết định chấm dứt hay huỷ bỏ hiệu lực của văn bằng bảo hộ đối tượng SHTT (các điều 94, 95).

Bên cạnh những đặc trưng của tài sản nói chung, quyền SHTT mang đặc tính riêng - đó là một độc quyền pháp lí được xác định trong phạm vi và thời hạn nhất định. Quyền SHTT, về bản chất là độc quyền sử dụng, bao gồm cả quyền cho phép người khác sử dụng, định đoạt hoặc quyền ngăn cấm người khác sử dụng đối tượng SHTT, tức quyền độc quyền phủ định (negative right). Quyền sở hữu tài sản vật chất không bị hạn chế về phạm vi và thời hạn bảo hộ cho đến chừng nào phát sinh những sự kiện pháp lí là căn cứ làm chấm dứt quyền sở hữu. Trong khi đó, quyền SHTT là "độc quyền mang tính giới hạn"[6], chỉ có hiệu lực trong phạm vi lãnh thổ và thời hạn nhất định.

- Giới hạn về không gian (phạm vi lãnh thổ) được bảo hộ: quyền SHTT là độc quyền pháp lí mà pháp luật quốc gia trao cho chủ sở hữu của đối tượng SHTT, vì vậy đây là quyền mang tính lãnh thổ (territorial right).

[5] Trường Đại học Luật Hà Nội (2021), sđd, tr. 330.

[6] Khoản 1 Điều 7 Luật SHTT quy định: *"Chủ thể của quyền SHTT chỉ được thực hiện quyền của mình trong phạm vi và thời hạn bảo hộ"*.

Điều đó có nghĩa là một đối tượng SHTT được bảo hộ ở quốc gia nào thì quyền SHTT chỉ được bảo vệ và thực thi trong phạm vi lãnh thổ quốc gia đó. Bên cạnh đó, một số quyền SHTT có thể được bảo hộ thông qua các hiệp định quốc tế về quyền SHTT nhằm hài hòa hóa pháp luật SHTT của các quốc gia. Khi quyền SHTT trở thành di sản thừa kế, việc xác định phạm vi lãnh thổ bảo hộ sẽ liên quan đến xác định pháp luật áp dụng và quyền tài phán. Điều 679 BLDS quy định: *"Quyền SHTT được xác định theo pháp luật của nước nơi đối tượng quyền SHTT được yêu cầu bảo hộ"*. Ví dụ A là công dân Việt Nam, đăng kí và được cấp văn bằng bảo hộ sáng chế tại Nhật Bản. Khi A chết mà bằng độc quyền sáng chế vẫn đang còn hiệu lực thì việc thừa kế theo di chúc hay theo pháp luật, xác định người thừa kế, phân chia di sản... được xác định theo pháp luật Việt Nam[7]. Tuy nhiên, phạm vi quyền sở hữu sáng chế, thời hạn bảo hộ hay việc người thừa kế muốn chuyển giao quyền sở hữu sáng chế cho người khác sẽ được xác định theo pháp luật Nhật Bản.

- Giới hạn về thời gian (thời hạn) được bảo hộ: Quyền SHTT thường là độc quyền có thời hạn. Quyền SHTT không tồn tại vĩnh viễn mà chỉ có hiệu lực trong thời hạn bảo hộ. Do đó, chỉ có những quyền SHTT đang còn trong thời hạn bảo hộ mới thuộc di sản thừa kế.

Dựa vào đặc tính về đối tượng, quyền SHTT thường được phân chia thành ba nhóm: 1) Quyền tác giả (bao gồm cả quyền liên quan đến quyền tác giả); 2) Quyền sở hữu công nghiệp; và 3) Quyền đối với giống cây trồng.

Quyền tác giả là quyền được trao cho cá nhân hoặc tổ chức khi họ sáng tạo ra tác phẩm (tác giả, đồng tác giả) hoặc là chủ sở hữu quyền tác giả trên cơ sở: đầu tư tài chính, cơ sở vật chất để sáng tạo; hưởng thừa kế, nhận chuyển nhượng quyền tác giả từ chủ sở hữu hay các trường hợp khác theo quy định của pháp luật. Quyền tác giả chỉ được xác lập khi tác phẩm được sáng tạo và thể hiện dưới một hình thức vật chất nhất định. Nếu sáng tạo của tác giả mới chỉ dừng lại ở ý tưởng, chứ chưa được thể hiện dưới một hình thức tác phẩm nhất định mà tác giả qua đời thì cũng không đặt ra vấn đề thừa kế ý tưởng.

Quyền tác giả bao gồm các quyền nhân thân và quyền tài sản của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả đối với tác phẩm do họ sáng tạo ra hoặc sở hữu. Tuy nhiên, không phải mọi quyền tác giả đều có thể trở thành di sản thừa kế. Theo quy định của Luật SHTT, chỉ có quyền công bố tác phẩm (quy định tại khoản 3 Điều 19) và các quyền tài sản (quy định tại Điều 20) Luật SHTT là những quyền thuộc về chủ sở hữu quyền tác giả và có thể trở thành di sản thừa kế khi chủ sở hữu quyền tác giả chết.

Quyền liên quan đến quyền tác giả là quyền dành cho các tổ chức, cá nhân có kĩ năng chuyên nghiệp góp phần truyền tải tác phẩm đến công chúng. Phạm vi quyền liên

[7] Khoản 1 Điều 680 BLDS quy định: *"Thừa kế được xác định theo pháp luật của nước mà người để lại di sản có quốc tịch ngay trước khi chết"*.

quan bao gồm cả các quyền nhân thân của người biểu diễn; quyền tài sản của chủ sở hữu cuộc biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình và tổ chức phát sóng đối với cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng và tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa do họ tạo lập hoặc nắm quyền sở hữu. Tuy nhiên, chỉ có các quyền tài sản thuộc quyền liên quan (các điều 29, 30, 31 Luật SHTT) mới thuộc di sản thừa kế khi chủ sở hữu quyền là cá nhân chết.

Đặc thù của quyền tác giả, quyền liên quan là quyền phát sinh một cách mặc nhiên, không phụ thuộc vào việc đăng kí quyền tác giả, quyền liên quan tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Điều này cũng sẽ gây ra những khó khăn nhất định trong việc xác định chủ sở hữu cũng như di sản thừa kế là quyền tác giả, quyền liên quan, nhất là khi thời điểm sáng tạo đã lâu dẫn đến những chứng cứ về việc sáng tạo tác phẩm không còn (bị mất, bị hư hại, thất lạc); tác giả, chủ sở hữu của quyền tác giả, quyền liên quan đã mất. Vì vậy, để thuận lợi cho việc xác định di sản thừa kế là quyền tác giả, quyền liên quan, việc lưu giữ những chứng cứ liên quan là rất cần thiết.

Quyền sở hữu công nghiệp là độc quyền mà Nhà nước trao cho chủ sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lí, bí mật kinh doanh trong việc khai thác, sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp và ngăn cấm chủ thể khác sử dụng đối tượng đó. Quyền sở hữu công nghiệp thường được xác lập trên cơ sở được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp văn bằng bảo hộ thông qua việc đăng kí. Để được xác lập quyền sở hữu công nghiệp, đơn đăng kí thường phải trải qua thủ tục thẩm định kéo dài trong một thời gian nhất định. Vì vậy, có thể xảy ra tình huống cá nhân nộp đơn đăng kí sở hữu công nghiệp nhưng chưa được cấp văn bằng bảo hộ thì cá nhân đó chết. Trong trường hợp này, trước thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền (Cục SHTT) ra quyết định cấp văn bằng bảo hộ, người thừa kế cần phải xuất trình văn bản chứng minh quyền thừa kế của mình và gửi đơn yêu cầu cơ quan này ghi nhận thay đổi người nộp đơn sang người thừa kế (điểm d khoản 1 Điều 115 Luật SHTT). Văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp sẽ được cấp cho chủ đơn mới.

Một đặc điểm quan trọng là một số quyền sở hữu công nghiệp chỉ có hiệu lực khi thực hiện các thủ tục duy trì hiệu lực của văn bằng bảo hộ. Ở hầu hết các khu vực pháp lí, chủ sở hữu bằng sáng chế phải trả phí định kì để duy trì hiệu lực quyền đối với bằng sáng chế của họ. Việc đăng kí nhãn hiệu cũng cần được gia hạn liên tục để duy trì quyền đối với nhãn hiệu đã đăng kí. Khi thời hạn thanh toán hoặc gia hạn bị bỏ lỡ, các quyền có thể bị mất tạm thời hoặc vĩnh viễn[8]. Theo Luật SHTT Việt Nam, để duy trì hiệu lực Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích, chủ văn bằng bảo hộ phải nộp phí, lệ phí. Để gia hạn hiệu lực

[8] Christopher Heer, Ian Goodman, Dominic Cerilli, Ryan De Vries, *Daryna Kutsyna, The Inheritance of Intellectual Property*, https://www.heerlaw.com/inheritance-intellectual-property, truy cập 20/8/2023.

của Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, Giấy chứng nhận đăng kí nhãn hiệu, chủ sở hữu cũng phải nộp phí, lệ phí gia hạn (Điều 94). Vì vậy, điều quan trọng là để quyền sở hữu công nghiệp có thể để lại thừa kế sau khi chủ sở hữu mất, người thừa kế hay người quản lí di sản thừa kế vẫn phải tiếp tục thực hiện các thủ tục duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ. Nếu việc nộp các khoản phí trên bị chậm trễ hay bỏ lỡ, quyền sở hữu công nghiệp có thể bị chấm dứt hiệu lực.

Quyền sở hữu đối với nhãn hiệu của doanh nghiệp có thể liên quan đến việc "sử dụng trung thực" tên người hoặc các dấu hiệu theo "quy tắc đặc biệt". Trong thực tiễn, thừa kế liên quan đến quyền SHTT có thể xảy ra tranh chấp trong chính nội bộ gia đình khi nhãn hiệu, tên, hình ảnh của người sáng lập kinh doanh được hộ gia đình sử dụng và phát triển trong kinh doanh. Sau đây là một vụ tranh chấp tại Ấn Độ giữa hai anh em trong một doanh nghiệp gia đình liên quan đến nhãn hiệu "Sri Krishna Sweets" đã được Toà án tối cao Madras giải quyết vào năm 2017[9]. Nguyên đơn: M. Krishnan (anh) và Bị đơn: M. Murali (em).

Theo tình tiết của vụ án, cha của M. Krishnan và M. Murali đã mở nhà hàng "Shri Krishna Bhawan" ở Coimbatore vào năm 1948. Sau đó, vào năm 1979, con trai cả, M. Krishnan, đã thành lập công ti mang tên "Shri Krishna Sweets" và đăng kí ba nhãn hiệu: từ cách điệu "Krishna", từ "Krishna" kết hợp dấu hiệu hình và từ "Krishna" bằng chữ in hoa kết hợp hình. Năm 1990, nguyên đơn (M. Krishnan) đã cấp cho bị đơn (M. Murali) giấy phép miệng để sử dụng các nhãn hiệu và đồng thời bổ nhiệm M. Murali làm giám đốc công ti. Năm 2010, M. Murali rời vị trí giám đốc của M. Krishnan's Company để thành lập doanh nghiệp của riêng mình và đăng kí nhãn hiệu "Sri Krishna Sweets", sau đó ông mở nhiều chi nhánh ở Ấn Độ và quốc tế.

Tranh chấp giữa hai anh em bắt đầu vào năm 2015. Nguyên đơn tuyên bố rằng ông đã thành lập công ti "Sri Krishna Sweets" từ năm 1979 và sẽ là chủ sở hữu duy nhất đối với nhãn hiệu "Sri Krishna Sweets" từ lợi thế các nhãn hiệu "Krishna" và hình đã được đăng kí trước đó. Ngoài ra, trong chứng thư phân chia di sản, nguyên đơn cho rằng người cha chưa bao giờ khẳng định bất kì quyền sở hữu nào đối với các nhãn hiệu nói trên. Do đó, M. Krishnan khẳng định mình trở thành chủ sở hữu hợp pháp của nhãn hiệu "Sri Krishna Sweets". Đáp lại, bị đơn (M. Murali) lập luận rằng cha của họ đã thành lập công ti và sáng lập dấu hiệu "Sri Krishna Sweets" trong kinh doanh, nên cả hai anh em đều có quyền bình đẳng trong việc sử dụng tên này cho doanh nghiệp của mình như một phần di sản chung mà họ được thừa kế từ người cha.

Phán quyết của Toà án trong vụ việc này xác định cả hai người con trai đều có quyền bình đẳng đối với việc sử dụng một cách thiện chí tên và dấu hiệu thương mại mà người cha sáng lập như là một phần tài sản

[9] https://www.heerlaw.com/inheritance-intellectual-property, truy cập 20/8/2023.

chung của người cha của họ. Toà lưu ý thêm rằng bị đơn đã điều hành công ti được khoảng 20 năm và nguyên đơn không phản đối việc sử dụng tên "Sri Krishna Sweets" trong thời gian này. Do đó, nguyên đơn không thể ngăn cấm bị đơn sử dụng nhãn hiệu trên.

Trong Luật SHTT Việt Nam cũng có quy định chủ sở hữu nhãn hiệu sẽ không có quyền ngăn cấm người khác "sử dụng một cách trung thực tên người" (điểm h khoản 2 Điều 125) và vụ việc trên đây có thể coi là một trường hợp như vậy.

2. Di sản thừa kế là quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật Việt Nam

Theo Điều 612 BLDS: *"Di sản bao gồm tài sản riêng của người chết, phần tài sản của người chết trong tài sản chung với người khác"*. So với di sản thừa kế là tài sản thông thường, việc xác định di sản thừa kế là quyền SHTT sẽ phức tạp hơn vì nó không chỉ liên quan đến quy định chung của pháp luật dân sự mà còn được điều chỉnh bởi pháp luật chuyên ngành.

2.1. Quyền sở hữu trí tuệ là tài sản riêng của người chết

Tài sản riêng của người chết được hiểu là những tài sản mà người đó có được từ những căn cứ xác lập quyền sở hữu hợp pháp (Điều 221), không bị chi phối hoặc phải chịu một sự ràng buộc với chủ thể khác trong việc chiếm hữu, sử dụng và thực hiện quyền định đoạt[10]. Khoản 1 Điều 221 BLDS ghi nhận quyền SHTT là một loại tài sản đặc biệt được tạo ra "do hoạt động sáng tạo ra đối tượng SHTT". Điều 6 Luật SHTT quy định cụ thể những căn cứ xác lập quyền SHTT, theo đó có thể chia thành hai nhóm: 1) Quyền SHTT phát sinh tự động thông qua việc sáng tạo hoặc sử dụng đối tượng SHTT trên thực tế, áp dụng đối với quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả; quyền sở hữu công nghiệp đối với tên thương mại, bí mật kinh doanh, nhãn hiệu nổi tiếng; và 2) Quyền SHTT được xác lập trên cơ sở quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông qua việc cấp văn bằng bảo hộ cho chủ sở hữu đối tượng đó, áp dụng cho sáng chế, kiểu dáng công nghiệp; thiết kế bố trí, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lí và giống cây trồng. Việc xác định quyền SHTT thuộc về ai sẽ dựa trên những căn cứ này.

Thông thường, những đối tượng SHTT được tạo ra bằng công sức, đầu tư của riêng cá nhân thì sẽ thuộc sở hữu của riêng cá nhân đó. Vậy nếu đối tượng SHTT được tạo ra trong thời kì hôn nhân thì sẽ thuộc sở hữu riêng của cá nhân hay thuộc sở hữu chung của vợ chồng? Về nguyên tắc, những tài sản do vợ, chồng tạo ra trong thời kì hôn nhân sẽ là tài sản chung của vợ chồng (khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014). Tuy nhiên, khác với tài sản thông thường, quyền SHTT là một loại tài sản đặc biệt, do đó Điều 11 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình quy định: *"Quyền tài sản đối với đối tượng SHTT theo quy định của pháp luật*

[10] Nguyễn Văn Cừ, Trần Thị Huệ (2017), *Bình luận khoa học Bộ luật Dân sự năm 2015*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, tr. 931.

SHTT" là tài sản riêng của vợ chồng. Theo quy định này, quyền SHTT của vợ, chồng mặc dù được xác lập trong thời kì hôn nhân vẫn là tài sản riêng và khi vợ, chồng chết sẽ trở thành di sản thừa kế của người đó.

Liên quan đến xác định tài sản riêng - chung của vợ chồng, Luật SHTT được coi là luật chuyên ngành so với Luật Hôn nhân và Gia đình, vì vậy quy định của luật chuyên ngành được ưu tiên áp dụng. Do tính chất của quyền SHTT là tài sản được tạo ra bởi lao động trí tuệ, từ hoạt động sáng tạo tinh thần của cá nhân nên pháp luật ưu tiên dành quyền quyền sở hữu cho chủ thể sáng tạo, đầu tư, ngay cả khi tài sản đó được tạo lập trong thời kì họ có quan hệ hôn nhân hợp pháp[11]. Ví dụ, nhà văn A viết một cuốn tiểu thuyết và xuất bản tác phẩm của mình trong thời kì hôn nhân thì nhà văn A là chủ sở hữu quyền tác giả và có các quyền tác giả đối với sản phẩm sáng tạo của mình như: xuất bản sách; cho phép nhà xuất bản X ở nước ngoài dịch và phát hành bản dịch tiểu thuyết của mình; cho phép biên kịch Y được chuyển thể tiểu thuyết thành kịch bản điện ảnh để sản xuất phim... mà vợ ông A là bà B không có quyền can thiệp vào việc khai thác hay định đoạt quyền tác giả, mặc dù bà B có thể hỗ trợ chồng mình về tinh thần và vật chất trong quá trình ông A sáng tác tiểu thuyết. Tương tự như vậy, ông N là một nhà khoa học đã tạo ra công thức dược phẩm mới và được cấp bằng độc quyền sáng chế thì ông N là chủ sở hữu của sáng chế đó. Quyền SHTT của vợ, chồng mặc dù có thể được tạo ra trong thời kì hôn nhân nhưng là tài sản riêng, độc lập và không nằm trong khối tài sản chung hợp nhất của vợ chồng. Tuy nhiên, những khoản thu nhập của ông A từ tiền nhuận bút, thù lao, hay khoản lợi nhuận ông N thu được từ việc cho phép người khác sử dụng sáng chế của mình là thu nhập hợp pháp trong thời kì hôn nhân sẽ là tài sản chung hợp nhất của vợ chồng. Ở cả hai trường hợp này, khi ông A hay ông N chết thì quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế trở thành di sản thừa kế.

Theo quy định của Luật SHTT, cá nhân là chủ sở hữu quyền tác giả trong các trường hợp sau:

Một là, chủ sở hữu quyền tác giả đồng thời là tác giả: Khi *"tác giả sử dụng thời gian, tài chính, cơ sở vật chất kĩ thuật của mình để sáng tạo ra tác phẩm"* (Điều 37 Luật SHTT) thì họ đồng thời là chủ sở hữu quyền tác giả. Trường hợp này, chủ sở hữu vừa là người bỏ công sức sáng tạo và đầu tư thời gian, tài chính, cơ sở vật chất để tạo ra tác phẩm. Việc tạo ra tác phẩm không phải do người khác thuê hay giao nhiệm vụ cho tác giả sáng tạo. Trong trường hợp này, chủ sở hữu quyền tác giả có toàn bộ các quyền nhân thân cũng như quyền tài sản thuộc quyền tác giả.

Hai là, chủ sở hữu quyền tác giả là người giao nhiệm vụ hoặc thuê tác giả sáng tạo: Nếu cá nhân là chủ sử dụng lao động (như chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ sở hữu công

[11] Vũ Thị Hải Yến (2008), "Xác định quyền tài sản của vợ chồng đối với quyền tác giả", *Tạp chí Pháp luật và Phát triển*, số 2, tr. 48.

ti trách nhiệm hữu hạn một thành viên) thì những sản phẩm sáng tạo do người lao động tạo ra theo nhiệm vụ trong quan hệ lao động đều thuộc về người chủ sử dụng lao động. Ví dụ: anh A là chủ xưởng tranh thêu nghệ thuật. Những tác phẩm tranh thêu do người thợ trong xưởng của anh A làm ra theo nghĩa vụ lao động sẽ thuộc sở hữu của người chủ. Chủ sở hữu quyền tác giả cũng có thể là cá nhân giao kết hợp đồng đặt hàng thuê tác giả sáng tạo tác phẩm. Trong hai trường hợp này, chủ sở hữu sẽ có quyền công bố tác phẩm và các quyền tài sản, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

Ba là, chủ sở hữu là cá nhân người được thừa kế quyền tác giả: Khi chủ sở hữu quyền tác giả chết mà tác phẩm vẫn đang trong thời hạn bảo hộ quyền tác giả thì người thừa kế quyền tác giả theo di chúc hoặc theo quy định của pháp luật trở thành chủ sở hữu quyền tác giả được để lại thừa kế. Nếu có nhiều người thừa kế quyền tác giả họ là đồng chủ sở hữu.

Bốn là, chủ sở hữu là người được chuyển giao quyền tác giả: Cá nhân, tổ chức được chủ sở hữu quyền tác giả chuyển giao một, một số hoặc toàn bộ các quyền tài sản thuộc quyền tác giả và quyền công bố tác phẩm thông qua hợp đồng như mua bán, tặng cho là chủ sở hữu các quyền được chuyển giao. Khác với những trường hợp kể trên, chủ sở hữu quyền tác giả trong trường hợp này có thể là cá nhân chỉ được chuyển giao một hoặc một số quyền tác giả (thực chất họ chỉ là chủ sở hữu của từng quyền riêng biệt) hoặc được chuyển giao toàn bộ quyền tài sản thuộc quyền tác giả.

Cá nhân là chủ sở hữu quyền liên quan khi họ là người đầu tư để thực hiện cuộc biểu diễn, để sản xuất bản ghi âm, ghi hình. Đối với chương trình phát sóng, hiện nay theo quy định của pháp luật SHTT thì chủ sở hữu là tổ chức thực hiện chương trình phát sóng, do đó quyền của tổ chức phát sóng không phải là tài sản riêng của cá nhân để lại di sản thừa kế.

Đối với quyền sở hữu công nghiệp, chủ sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu có thể là cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp văn bằng bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp tương ứng (hoặc đã đăng kí quốc tế và được cơ quan có thẩm quyền công nhận) (Điều 121 Luật SHTT) hoặc được chuyển giao quyền sở hữu hợp pháp đối với đối tượng sở hữu công nghiệp. Chủ sở hữu tên thương mại, bí mật kinh doanh, nhãn hiệu nổi tiếng là những chủ thể đang sử dụng hợp pháp đối tượng đó.

2.2. Quyền sở hữu trí tuệ là phần tài sản của người chết trong khối tài sản chung với các chủ thể khác

Thứ nhất, quyền SHTT là phần tài sản của người chết trong khối tài sản chung của vợ chồng

Bên cạnh tài sản riêng thì phần tài sản của người chết trong khối tài sản chung với người khác cũng được xác định là di sản thừa kế. Căn cứ vào Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình, phần tài sản của người chết trong khối tài sản chung hợp nhất vợ chồng được xác lập trong thời kì hôn nhân hoặc được xác lập theo ý chí của các bên cũng

được xác định là di sản thừa kế. Điều 11 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP quy định quyền SHTT của vợ, chồng được xác định là tài sản riêng. Tuy nhiên, theo quan điểm của tác giả, quy định này chỉ đúng trong trường hợp quyền SHTT được xác lập cho một cá nhân vợ hoặc chồng theo quy định của pháp luật SHTT. Ví dụ: vợ hoặc chồng là tác giả sáng tạo ra tác phẩm bằng công sức và chi phí đầu tư của mình; hay vợ, chồng đứng tên riêng trên văn bằng bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp.

Pháp luật SHTT thừa nhận quyền SHTT có thể thuộc sở hữu riêng của cá nhân hoặc thuộc sở hữu chung. Điều 38 Luật SHTT quy định chủ sở hữu quyền tác giả là các đồng tác giả; các điều 86, 87 Luật SHTT quy định hai hay nhiều cá nhân có thể cùng đăng kí sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu... để trở thành đồng chủ sở hữu. Do đó, quyền SHTT vẫn có thể là tài sản chung của vợ chồng trong một số trường hợp sau: 1) Vợ, chồng là đồng tác giả sáng tạo ra tác phẩm bằng thời gian, chi phí đầu tư của mình; 2) Vợ chồng dùng tiền từ tài sản chung để đầu tư thuê người khác sáng tạo ra tác phẩm; đầu tư cho cuộc biểu diễn, đầu tư để sản xuất bản ghi âm ghi hình; 3) Vợ chồng cùng đăng kí để trở thành đồng chủ sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, giống cây trồng; 4) Quyền SHTT mà vợ, chồng được tặng cho chung, thừa kế chung hoặc nhận chuyển nhượng từ thu nhập hợp pháp của vợ chồng; 5) Quyền SHTT mà vợ chồng thoả thuận là của chung. Ví dụ: nhãn hiệu, tên thương mại gắn với doanh nghiệp do vợ, chồng đứng tên chủ doanh nghiệp nhưng vợ, chồng thoả thuận là tài sản chung.

Thứ hai, quyền SHTT là phần tài sản của người chết trong khối tài sản chung theo phần

Về nguyên tắc, quyền sở hữu chung được xác lập theo thoả thuận, theo quy định của pháp luật hoặc theo tập quán (Điều 208 BLDS). Trên thực tế, quyền SHTT cũng có thể được tạo lập trên cơ sở cùng sáng tạo, cùng đầu tư để tạo ra đối tượng SHTT hoặc cùng nhận chuyển giao quyền SHTT. Quyền SHTT có thể xác định là tài chung theo phần khi có từ hai cá nhân hoặc tổ chức cùng: 1) đóng góp công sức sáng tạo hoặc đầu tư để tạo ra đối tượng SHTT; 2) góp tiền để thuê người khác sáng tạo đối tượng SHTT; 3) được tặng cho chung, thừa kế chung hoặc nhận chuyển nhượng quyền SHTT. Trong các trường hợp này, cần xác định phần quyền sở hữu của mỗi cá nhân trong khối tài sản chung dựa trên thoả thuận của các đồng sở hữu hoặc theo quy định của pháp luật. Ví dụ, nếu quyền SHTT là tài sản được thừa kế chung thì có thể xảy ra hai tình huống: *một là*, nếu người để lại thừa kế quyền SHTT không phân định phần quyền của mỗi người thừa kế thì những người thừa kế được xác định là đồng chủ sở hữu chung hợp nhất về quyền SHTT; *hai là*, nếu người để lại thừa kế đã xác định cụ thể về phần quyền mà mỗi thừa kế được hưởng trong di chúc thì mỗi người là chủ sở hữu quyền SHTT đối với riêng phần quyền đó.

Do đặc thù của đối tượng SHTT thường là sáng tạo chung thống nhất, khó có thể

tách ra khai thác, sử dụng độc lập nên không phải trường hợp nào cũng xác định được phần quyền SHTT của mỗi đồng chủ sở hữu. Ví dụ, trường hợp hai hay nhiều cá nhân cùng đóng góp công sức tạo ra tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, sáng chế, kiểu dáng công nghiệp... Do đó, để xác định phần quyền sở hữu của mỗi người thì có thể dựa trên quy định của pháp luật, thoả thuận của các bên hoặc dựa trên đóng góp thực tế của mỗi đồng chủ sở hữu.

Quyền SHTT là loại tài sản có giá trị thương mại và thường được đưa vào khai thác, kinh doanh để thu lợi nhuận. Do đó, chủ sở hữu có thể dùng quyền SHTT để góp vốn, đầu tư vào doanh nghiệp. Theo quy định tại khoản 18 Điều 4 Luật Doanh nghiệp năm 2020: *"Góp vốn là việc góp tài sản để tạo thành vốn điều lệ của công ti, bao gồm góp vốn để thành lập công ti hoặc góp thêm vốn điều lệ của công ti đã được thành lập"*. Khoản 1, khoản 2 Điều 34 Luật Doanh nghiệp năm 2020 quy định: *"Tài sản góp vốn là đồng Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, quyền sử dụng đất, quyền SHTT, công nghệ, bí quyết kĩ thuật, tài sản khác có thể định giá được bằng đồng Việt Nam"*. Như vậy, theo quy định của Luật Doanh nghiệp, việc góp vốn bằng TSTT để thành lập công ti hoặc góp thêm vốn điều lệ của công ti đã được thành lập đều có cơ sở pháp lí và được phép thực hiện. Khi cá nhân góp vốn vào doanh nghiệp bằng quyền SHTT thì khi họ chết, phần góp vốn của họ sẽ trở thành di sản thừa kế.

Quyền SHTT đang ngày càng trở nên phổ biến, được nhận thức chính xác về giá trị, cũng như tầm quan trọng đối với đời sống và hoạt động kinh doanh thương mại. Mặc dù quyền SHTT đã và đang trở thành đối tượng của các giao dịch dân sự, trong đó có quan hệ thừa kế, tuy nhiên việc xác định di sản thừa kế là quyền SHTT dưới góc độ lí luận và thực tiễn vẫn gặp không ít khó khăn, vướng mắc cần tiếp tục được nghiên cứu và làm rõ./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Christopher Heer, Ian Goodman, Dominic Cerilli, Ryan De Vries, *Daryna Kutsyna, The Inheritance of Intellectual Property,* https://www.heerlaw.com/inheritance-intellectual-property
2. Đoàn Đức Lương, Trần Thị Huệ (chủ biên, 2021), *Pháp luật hợp đồng trong lĩnh vực dân sự Việt Nam hiện đại,* Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội.
3. Nguyễn Văn Cừ, Trần Thị Huệ (2017), *Bình luận khoa học Bộ luật Dân sự năm 2015,* Nxb. Công an nhân dân.
4. Trường Đại học Luật Hà Nội (2021), *Giáo trình Luật sở hữu trí tuệ*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội.
5. Vũ Thị Hải Yến (2008), "Xác định quyền tài sản của vợ chồng đối với quyền tác giả", *Tạp chí Pháp luật và Phát triển*, số 2.
6. WIPO (2017), *Introduction to Intellectual Property Theory and Practice*, Kluwer Law International, London - The Hague, Boston.